

D.C. circuits

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 electromotive force	电动势	diàn dòng shì
 energy	能量	néng liàng
 potential difference	电势差	diàn shì chà
 breadboard	面包板	miàn bāo bǎn
 multimeter	万用表	wàn yòng biǎo
 internal resistance	内阻	nèi zǔ
 electrolyte	电解质	diàn jiě zhì
 cell	电池	diàn chí
 terminal p.d.	端电压	duān diàn yā
 open circuit	开路	kāi lù
 short circuit	短路	duǎn lù
 power	功率	gōng lǜ
 ammeter	电流表	diàn liú biǎo
 voltmeter	电压表	diàn yā biǎo
 LED	发光二极管	fā guāng èr jí guǎn
 capacitor	电容器	diàn róng qì
 fuse	保险丝	bǎo xiǎn sī
 resistance	电阻	diàn zǔ
 series	串联	chuàn lián
 parallel	并联	bìng lián
 junction	节点	jié diǎn
 conservation of charge	电荷守恒	diàn hè shǒu héng
 loop	回路	huí lù
 conservation of energy	能量守恒	néng liàng shǒu héng

English	中文	Pinyin
 Kirchhoff's first law	基尔霍夫第一定律	jī ěr huò fū dì yí dìng lǜ
 Kirchhoff's second law	基尔霍夫第二定律	jī ěr huò fū dì èr dìng lǜ
 potential divider	分压器	fēn yā qì
 voltage	电压	diàn yā
 rheostat	变阻器	biàn zǔ qì
 sensor	传感器	chuán gǎn qì
 thermistor	热敏电阻	rè mǐn diàn zǔ
 light-dependent resistor	光敏电阻	guāng mǐn diàn zǔ
 light intensity	光强	guāng qiáng
 transistor	晶体管	jīng tǐ guǎn
 comparator	比较器	bǐ jiào qì
 threshold	阈值	yù zhí
 potentiometer	电位差计	diàn wèi chà jì
 jockey	滑动触头	huá dòng chù tóu
 galvanometer	检流计	jiǎn liú jì
 null method	零点法	líng diǎn fǎ